

Bài 3

第三课 明天见

Dì sān kè Míngtiān jiàn

Hẹn mai gặp lại

Nguyen Thi Thu, M.A.

热身 - TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI

Những cách chào tạm biệt phổ biến



míng tiān jiàn
明 天 见

复习 - ÔN TẬP

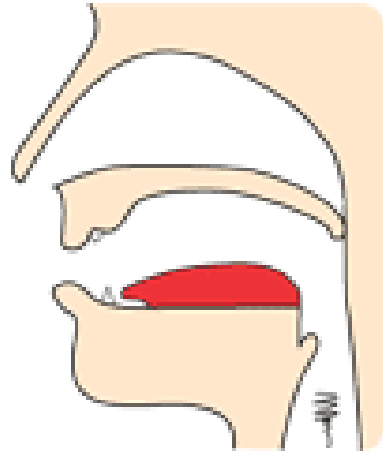
Ngữ âm

an

en

ang

ong



eng

- māma gēge dìdi tāmen
- hǎo le pǎo le mèimei
- hěn gāo hěn nán hěn dà hǎo le
- nǐ hē nǐ lái mǐ fàn hǎo ma

复习 - ÔN TẬP (tiếp theo)

Nhận chữ Hán

忙	太	妹妹
吗？	爸爸	他
很	妈妈	她
汉语	哥哥	男
难	弟弟	

教学目标 - MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Ngữ âm: Thanh mẫu nhóm âm mặt lưỡi, Vận mẫu kép, Biến điệu của 不
- Học từ mới.
- Chức năng giao tiếp: Cách chào tạm biệt và hẹn gặp lại, biết sử dụng mẫu câu: *Đi đâu làm gì?*

课堂结构 - NỘI DUNG BÀI HỌC

3.1

语音 - Ngữ âm

3.2

生词 - Từ mới

3.3

课文 - Bài khóa

3.4

练习 - Luyện tập

3.1. 语音 - NGŨ' ÂM

3.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ -
Thanh mẫu

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / -
Vận mẫu

3.1.3. “不”的变调 -
Biến điệu của Bu

3.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ - Thanh mẫu

Nhắc lại thanh mẫu đã học:

- Âm hai môi : b p m
- Âm môi răng : f
- Âm đầu lưỡi: d t n l
- Âm cuống lưỡi : g k h
- Âm mặt lưỡi: j q x

3.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ - Thanh mẫu (tiếp theo)

Nhóm âm mặt lưỡi : j, q, x (luồng hơi đi ra miết qua mặt lưỡi). File audio: [Link](#)

- j - Đọc gần giống phụ âm "ch" (trong tiếng Việt), không bật hơi. Khi phát âm, mặt lưỡi trên xát vào ngạc cứng, đầu lưỡi hạ xuống luồng hơi từ khoảng mặt lưỡi trên ma sát với ngạc cứng đi ra, dây thanh không rung.
- q - Đọc tương tự "ch" (trong tiếng Việt) nhưng bật mạnh hơi. Khi phát âm giống âm /j/ nhưng bật mạnh hơi ra ngoài.
- x - Đọc gần giống phụ âm "x" (trong tiếng Việt). Khi phát âm, mặt lưỡi trên xát vào ngạc cứng, luồng hơi từ mặt lưỡi trên ma sát với ngạc cứng ra ngoài. Dây thanh không rung.

3.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ - Thanh mẫu (tiếp theo)

jì

jī

jí

jǐ

jì

qì

qī

qí

qǐ

qì

xì

xī

xí

xǐ

xì

j

q

x

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu

- Nhắc lại các vận mẫu đã học:
 - Vận mẫu đơn: a o e i u ü
 - Vận mẫu kép: ai ei ao ou
 an en ang eng ong
- Các vận mẫu của Bài 3:
 ia ie iao iu(iou) ian in ing iang iong
 ü üe üan ün

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

ia, ie, iao, iu (iou), ian, in, iang, ing, iong, ü , üe, üan, ün

i - Gần giống “**i**” (trong tiếng Việt).

ia - Đọc hơi kéo dài âm “**i**” rồi chuyển sang âm “**a**”.

ie - Gần giống âm “**iê**” (trong tiếng Việt).

iao - Gần giống “**i + ao**”.

iou(-iu) - Gần giống âm “**i + êu** (hơi giống “yêu” trong tiếng Việt)”.

ian - Gần giống “**i + en**” đọc nhanh (hơi giống iên trong tiếng Việt).

in - Gần giống âm “**in**” (trong tiếng Việt).

iang - Gần giống “**i + ang**”, đọc nhanh thành /i –eng/

ing - Đọc giữa âm “**inh**” và âm “iêng” (trong tiếng Việt) (âm mũi)

iong - Gần giống âm “**i + ung**” đọc nhanh.

ü - Gần giống “**uy**” (trong tiếng Việt).

üe - Gần giống “**uê**” (trong tiếng Việt).

üan - Gần giống âm “**uy + en**” đọc nhanh.

ün - Gần giống âm “**uyn**” (trong tiếng Việt).

File audio: [Link](#)

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Khi i u ü bắt đầu một âm tiết (khuyết thanh mẫu), viết:

i → y...

i → w...

ü → yu...

ia – y^a

ie – y^e

iao – y^ao

iou – y^ou

ian – y^an

in – yⁱn

iang – y^ang

ing – yⁱng

iong – y^ong

üe – y^ue üan – y^uaⁿ

ün – y^un

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

- Khi ü đi với j, q, x thì khi viết phiên âm phải bỏ 2 chấm trên đầu của ü đi, cách đọc không thay đổi

ju	jue	juan	jun
qu	que	quan	qun
xu	xue	xuan	xun

- Khi ü kết hợp với l, n thì giữ nguyên 2 chấm : lǚ, nǚ

qù
去

nǚ
女

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

iou(iu)

- Viết là *iou* (không thay đổi) khi trước nó không có thanh mẫu.

iou – *yǒu* (có)

- Viết là *iu* khi trước đó có thanh mẫu.

iu – *liù* (số 6)

liu

jiu

qiu

diu

xiu

niu

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

拼音 /pīnyin/ Bảng kết hợp phiên âm. File audio: [Link](#)

	i	ia	ie	iao	iu	ian	in	iang	ing	iang
j	jì	jià	jié	jiào	jiù	jiān	jìn	jiāng	jìng	jiōng
q	qì	qià	qié	qiào	qiú	qiān	qìn	qiāng	qìng	qiōng
x	xì	xià	xié	xiào	xiù	xiān	xìn	xiāng	xìng	xiōng
b	bì		bié	biào		biān	bìn		bìng	
p	pì		pié	piào		piān	pìn		pìng	
m	mì		mié	miao		mian	min		ming	
d	dì		dié	diao	diu	dian			ding	
t	tì		tié	tiao		tian			ting	
n	nì		nié	niao	niu	nian	nin	niang	ning	
l	lì	lià	lié	liào	liu	lian	lin	liang	ling	
	yì	yà	yé	yào	yóu	yān	yīn	yāng	yīng	yōng

3.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

拼音 /pīnyīn/

	ü	üe	üan	ün
n	nü	nüe		
l	lǜ	lüe		
j	ju	jue	juan	jun
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xun
	yu	yue	yuan	yun

3.1.3. 不 的 变调 - Biến điệu của Bu

Biến điệu của“不” bù: Không, là phó từ dùng để phủ định

不 đọc là bù trước âm tiết mang thanh 1,2,3.

不 đọc thành thanh 2 “bú” khi đằng sau là âm tiết mang thanh 4 giống nó.

Các trường hợp còn lại sẽ không thay đổi.

Ví dụ:

File audio: [Link](#)

bù hē	bù máng	bù hǎo	bú yào
bù tīng	bù néng	bù dòng	bú kàn
bù bān	bù tián	bù jiǎng	bú niàn
bù xīn	bù xíng	bù jǐng	bú jìn

3.2. 生词 - TỪ MỚI

File audio: [Link](#)

1. 学	xué: học
2. 英语	Yīngyǔ: tiếng Anh
阿拉伯语	Ālābóyǔ: tiếng Ả rập
德语	Déyǔ: tiếng Đức
俄语	Éyǔ: tiếng Nga
法语	Fǎyǔ: tiếng Pháp
韩国语	Hánguóyǔ: tiếng Hàn Quốc
日语	Rìyǔ: tiếng Nhật
西班牙语	Xībānyáyǔ: tiếng Tây Ban Nha
3. 对	duì: đúng
4. 明天	míngtiān: ngày mai

5. 见	jiàn: gặp
6. 去	qù: đi
7. 邮局	yóujú: bưu điện
8. 寄	jì: gửi
9. 信	xìn: thư
10. 银行	yínháng: ngân hàng
11. 取	qǔ: rút
12. 钱	qián: tiền
13. 六	liù: số 6
14. 七	qī: số 7
15. 九	jiǔ: số 9

Tên riêng : 北京 Běijīng

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

学

							
Stroke: 1	Stroke: 2	Stroke: 3	Stroke: 4	Stroke: 5	Stroke: 6	Stroke: 7	Stroke: 8
Chữ	Đọc	Số nét	Hán viết	Nghĩa			
学	xué	8	học	học			
Bộ Tử 子(子) : Liên quan đến con cái.							
Bộ Miên 宀 (mái nhà)							

学 +

汉语 Hànyǔ Tiếng Hán

英语 Yīngyǔ Tiếng Anh

3.2. 生词 - TÙ MÓI (tiếp theo)

..... + 语

英语 Yīng yǔ

阿拉伯语 Ālābóyǔ

德语 Déyǔ

俄语 Éyǔ

法语 Fǎyǔ

韩国语 Hánguóyǔ

日语 Rìyǔ

西班牙语 Xībānyáyǔ

英

阿

拉

伯

德

俄

法

韩

国

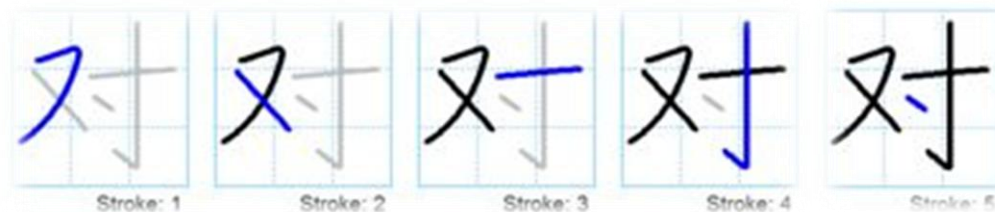
西

班

牙

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

对



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
对	duì	5	Đôi	Đúng, đôi
Bộ thủ: 寸 bộ thốn: Liên quan đến độ dài, phép đo.				

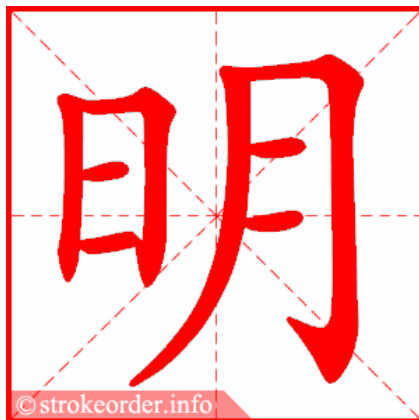
对吗？ -对。

你学汉语吗？ Bạn học tiếng Hán không?

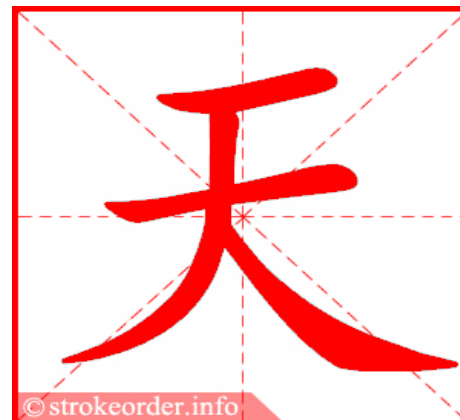
对， 我学汉语： Đúng, mình học tiếng Hán.

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Míng



tiān

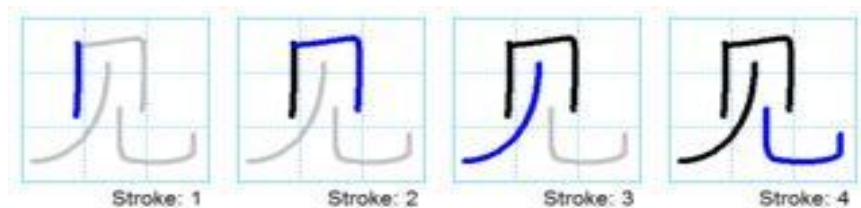


明天我学汉语。

我明天学汉语。

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

见



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
见	jiàn	4	kiến	thấy, trông thấy, gặp
Bộ thủ 见 Kiến: Liên quan đến việc nhìn, gặp.				

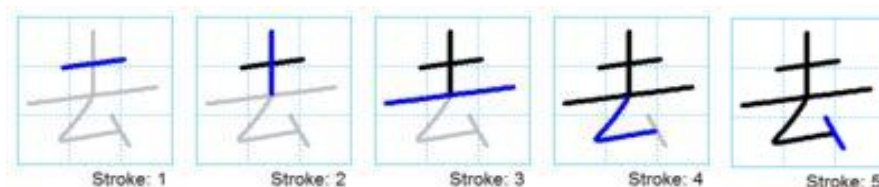
明天见: míng tiān jiàn Hẹn mai gặp, tạm biệt

我见你: wǒ jiàn nǐ: Tôi gặp bạn

不见

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

去



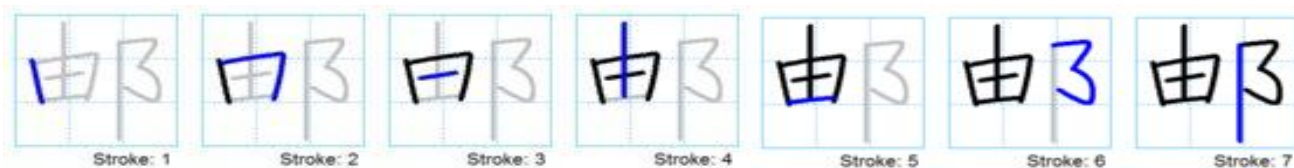
Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
去	qù	5	khứ	đi, rời bỏ, mất đi, loại trừ
Bộ thủ: 厶 bộ tự : Thường chỉ làm nét chữ, khi kết hợp để tạo chữ còn biểu thị sự việc liên quan đến riêng tự.				

A: 你去吗 ?

B: 去。 / 不去。

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

邮



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
邮	yóu	7	bưu	gửi, bưu điện, tem

Bộ thủ: 阝 bộ áp (bên trái): Liên quan đến núi và địa danh.

局



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
局	jú	7	cục	Bàn cờ bộ phận

Bộ thủ: 尸 bộ thi: Liên quan đến thân thể, thi thể người hoặc động tác của con người. Có lúc còn liên quan đến nhà cửa.

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

银行 yínháng: Ngân hàng

银



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
银	yín	11	ngân	bạc, tiền bạc, họ ngân
Bộ thủ: 金 (钅) bộ kim: Liên quan đến kim loại, chế phẩm từ kim loại.				

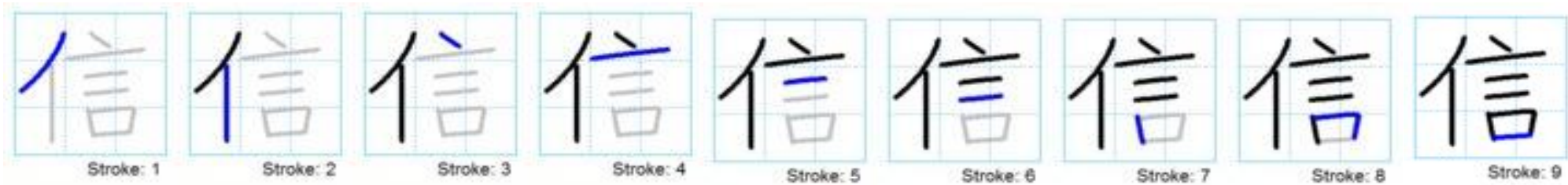
行



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
行	háng	6	hàng	Cơ quan, hãng, hàng, dòng
Bộ thủ: 彳 bộ xích (còn gọi là bộ chim chích): Nghĩa liên quan đến đi lại, đường sá, cự li, động tác của chân hoặc động tác của con người.				

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

信



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
信	xìn	9	tín	Tin tưởng, thư từ, giấy tờ
Bộ thủ: 人(亻) bộ nhân (nhân đứng, nhân nằm): biểu thị con người và các động tác, hành vi, xưng hô, tính cách, sự việc liên quan của con người. Bộ Ngôn 言 : ngôn ngữ, lời nói.				

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

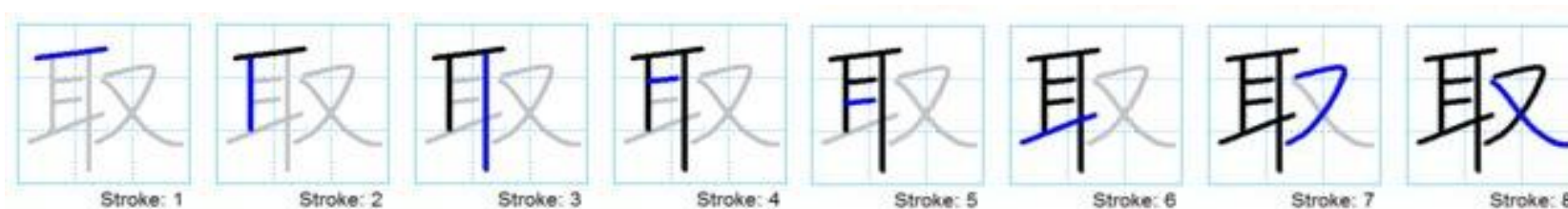
钱



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
钱	qián	10	tiền	tiền, đồng tiền, họ Tiền
Bộ thủ: 金(钅) bộ kim: liên quan đến kim loại, chế phẩm từ kim loại				

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

取



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
取	qǔ	8	thủ	lấy, cử, nhắc
Bộ thủ: 又 bộ hựu: sự việc, động tác liên quan đến tay.				

取钱: rút tiền

取信: lấy thư

Bạn đi ngân hàng rút tiền 你去银行取钱

Tôi đi bưu điện lấy thư: 我去邮局取信

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

寄



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
寄	jì	11	ký	gửi, ký thác, nhờ, nhận
Bộ thủ: 宀 bộ miên: liên quan đến nhà cửa hoặc làm việc trong nhà.				

寄信 jìxìn gửi thư

寄钱 jìqián gửi tiền

我去邮局寄信: Tôi đi bưu điện gửi thư

你去银行寄钱: Bạn đi ngân hàng gửi tiền

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

一



一

五



五

八



八

六



六

七



七

九



九

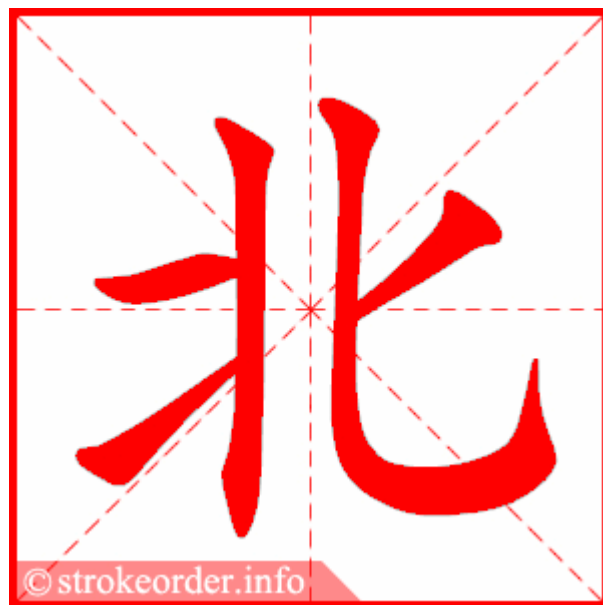
liù : lục, số 6

qī: thất, số 7

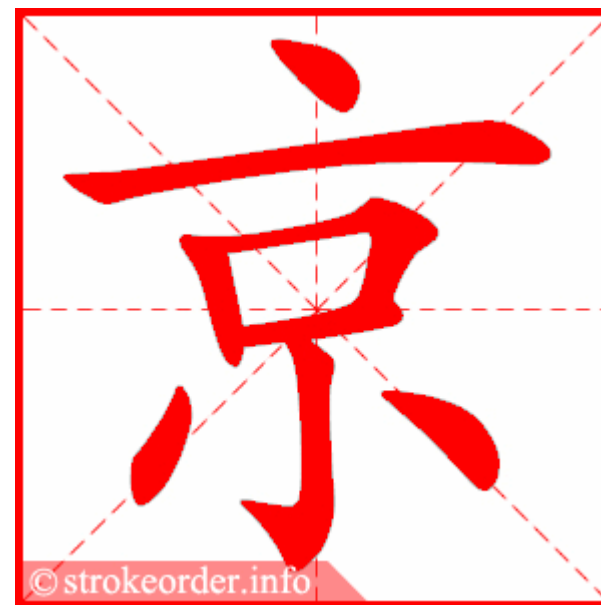
jiǔ: cửu, số 9

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Běi



jīng



Běijīng

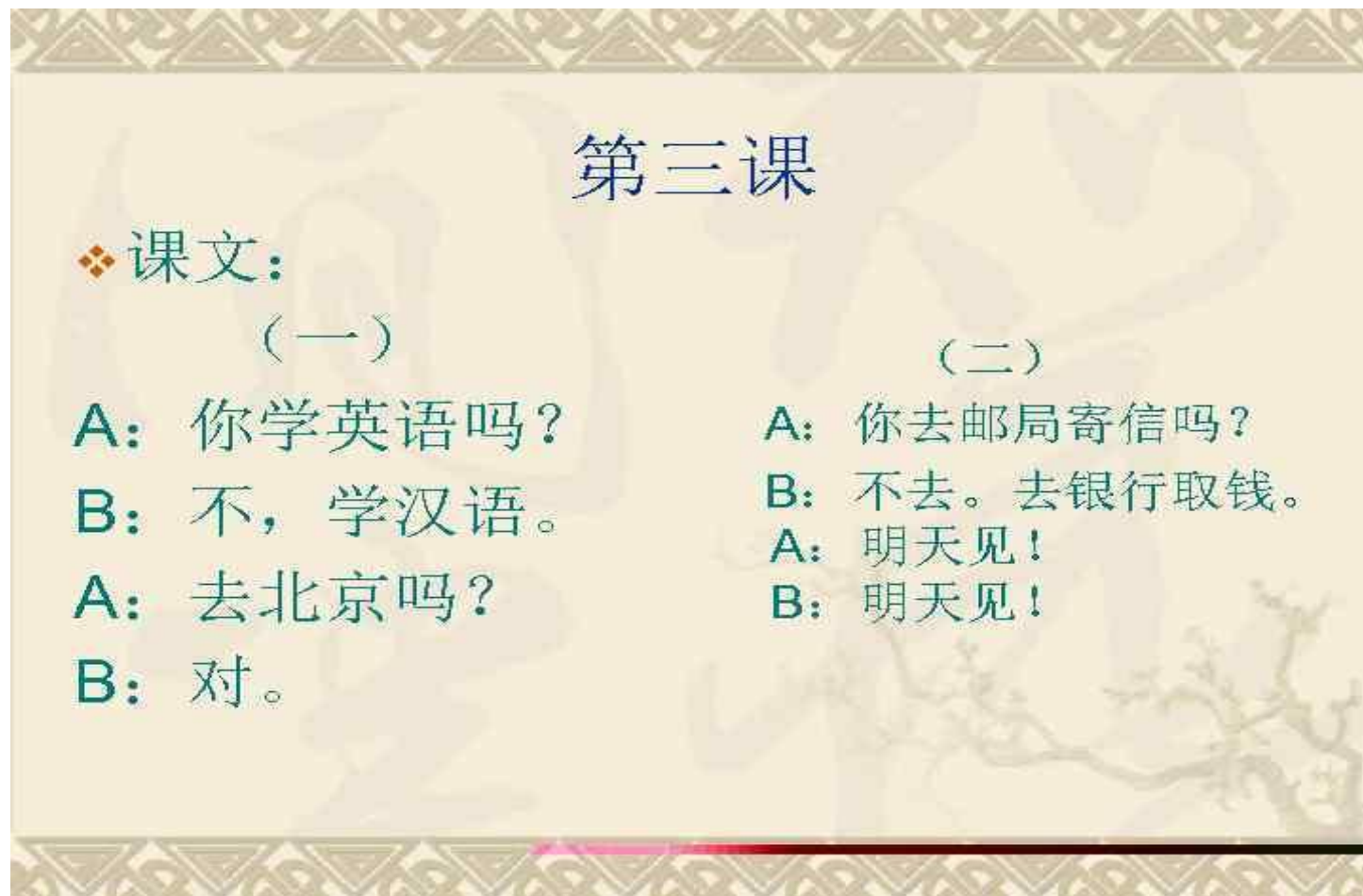
明天我去北京学汉语。

3.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

学	对	见	去	邮局	寄	银行
取	信	钱	汉语	法语	日语	
德语	俄语	韩国语	西班牙语			
外语	越南语	阿拉伯语				

3.3. 课文 - BÀI KHÓA

Bài khóa 1
File audio: [Link](#)



第三课

❖ 课文:

(一)

A: 你学英语吗?

B: 不, 学汉语。

A: 去北京吗?

B: 对。

(二)

A: 你去邮局寄信吗?

B: 不去。去银行取钱。

A: 明天见!

B: 明天见!

Bài khóa 2
File audio: [Link](#)

3.3. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

Mẫu câu: V + O + 吗? Có làm gì hay không

学 汉语 吗?

học tiếng hán không?

去 北京 吗?

đi Bắc kinh không?

不 + V + O. Không làm

不 学 汉语

Không học tiếng hán

不 去 北京

Không đi Bắc kinh

3.3. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

Mẫu câu

A: 你去北京吗？

B : 我不去北京， 我去法国。

hoặc: 不去， 我去法国

S

Chủ ngữ

爸爸

妈妈

哥哥

弟弟

妹妹

V

Động từ

去

学

取

寄

见

O

Tân ngữ

邮局

法语

钱

信

老师

总结 - TỔNG KẾT

- Ngữ âm: thanh mẫu, vận mẫu, biến điệu của 不
- Từ mới
- Cách chào tạm biệt 明天见
- Mẫu câu trúc *Đi đâu làm gì.*

作业 - BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Chép bài khóa, từ mới.
- Làm bài luyện tập trong tài liệu tham khảo [1] trang 24, 25, 26, 27.

File audio Bài 3: [Link](#)

